

# 華語文閱讀測驗

Test of Chinese as a Foreign Language: Reading

## 準備級模擬試題

Novice

**作答注意事項 Những điều cần chú ý khi làm bài thi :**

一、這個題本一共有 25 題，考試時間為 25 分鐘。

Tập đề thi này có tất cả 25 câu hỏi, thời gian làm bài thi là 25 phút.

二、所有的答案必須寫在答案卡上，寫在題本上的答案將不算成績。

Tất cả đáp án phải được viết trên phiếu trả lời, nếu viết đáp án lên tập đề thi sẽ không được tính điểm.

三、每一題都有三個選項，請選出一個正確答案。

Mỗi câu hỏi có 3 phương án trả lời, hãy chọn một đáp án chính xác nhất.

四、考試開始以後，不可以離開考試的教室。如果有任何問題，請舉手，監試人員會過去幫助你。

Sau giờ bắt đầu làm bài thi, bạn không được rời khỏi phòng thi. Nếu có bất cứ thắc mắc gì, mời giơ tay để giám thị đến giúp bạn.

五、考試結束時，請將題本和答案卡放在桌上。等監試人員收卷、清點完以後，才可以離開。

Khi kết thúc giờ thi, hãy đặt quyển đề thi và phiếu trả lời trên bàn. Đợi giám thị tới thu bài và xác nhận xong, sau đó bạn mới được phép rời khỏi phòng thi.



# 第一部分

## Phần 1

**說明：**在這個部分，每題有一個簡短的文字訊息和(A)(B)(C)三張圖片。請根據文字訊息，選出正確的圖片。

**Hướng dẫn:** Trong phần này, mỗi câu hỏi sẽ có một dòng chữ viết tắt và 3 bức hình (A)(B)(C). Hãy căn cứ vào nội dung dòng chữ, chọn ra một bức hình chính xác nhất.

請看下面的例子 Hãy xem câu mẫu sau :

你會看到一個簡短的文字訊息和三張圖片 Bạn sẽ nhìn thấy một dòng chữ viết tắt và 3 bức hình :

sān yuè shí bā hào

三月十八號

(A)

一 MON	二 TUE	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19
	20	21	22	23	24	25
	26	27	28	29	30	31

(B)

一 MON	二 TUE	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19
	20	21	22	23	24	25
	26	27	28	29	30	31

(C)

一 MON	二 TUE	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19
	20	21	22	23	24	25
	26	27	28	29	30	31

這一題的答案是(C)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là (C), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1.      (A)      (B)      ●

1. mèi mei de shū  
妹<sub>妹</sub>的<sub>的</sub>書<sub>書</sub>

(A)



(B)



(C)

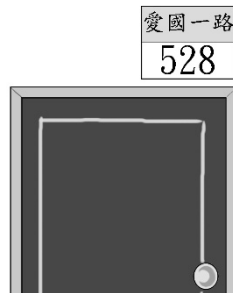


2. wǔ bǎi èr shí bā yuán  
五<sub>百</sub>二<sub>十</sub>八<sub>元</sub>

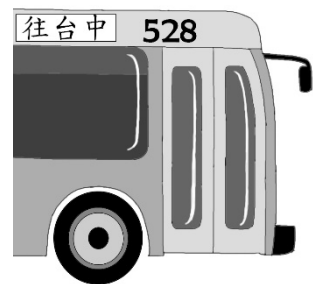
(A)



(B)



(C)



3. tā zài kāi chē  
他<sub>在</sub>開<sub>車</sub>

(A)



(B)



(C)



4. jiǔ diǎn sì shí fēn  
九<sub>點</sub>四<sub>十</sub>分<sub>分</sub>

(A)



(B)



(C)



5. tā men zài kàn diàn yǐng  
 他 們 在 看 電 影

(A)



(B)



(C)



6. zhè shì tā de míng zì  
 這 是 他 的 名 字

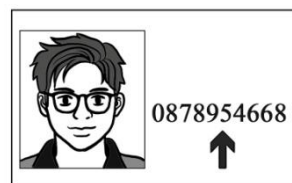
(A)



(B)



(C)



7. tā zài liàn xí xiě zì  
 她 在 練 習 寫 字

(A)



(B)



(C)

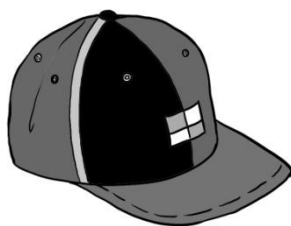


8. wǒ dài le yī fu  
 我 帶 了 衣 服

(A)



(B)



(C)



9. piào liàng de fáng zi  
漂 亮 的 房 子

(A)



(B)

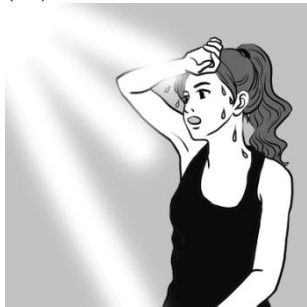


(C)



10. tā jué de hěn rè  
她 觉 得 很 热

(A)



(B)



(C)



11. tā zài cān tīng chī dōng xi  
他 在 餐 厅 吃 东 西

(A)



(B)



(C)

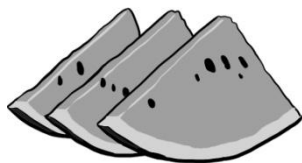


12. zhè lǐ yǒu yì xiē píng guǒ  
这 里 有 一 些 苹 果

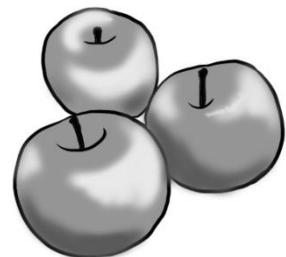
(A)



(B)



(C)



13. bà ba xiǎng mǎi shǒu jī  
 爸<sup>ㄅㄚˋ</sup>爸<sup>ㄅㄚˋ</sup>想<sup>ㄒㄩㄥˇ</sup>買<sup>ㄇㄞˇ</sup>手<sup>ㄕㄨㄚˇ</sup>機<sup>ㄐㄧ</sup>

(A)



(B)



(C)



14. tā hé péng yǒu yì qǐ yùn dòng  
 她<sup>ㄊㄚ</sup>和<sup>ㄏㄜˊ</sup>朋<sup>ㄆㄥ</sup>友<sup>ㄩㄥˇ</sup>一<sup>ㄧ</sup>起<sup>ㄑǐ</sup>運<sup>ㄩㄣˋ</sup>動<sup>ㄉㄨㄥˋ</sup>

(A)



(B)



(C)



15. wǒ yí ge xīng qī shàng liǎng cì yīng wén kè  
 我<sup>ㄨㄛˇ</sup>一<sup>ㄧ</sup>個<sup>ㄍㄜˊ</sup>星<sup>ㄒㄩㄥ</sup>期<sup>ㄑㄧ</sup>上<sup>ㄕㄨㄥˋ</sup>兩<sup>ㄌㄨㄤˊ</sup>次<sup>ㄘㄨˋ</sup>英<sup>ㄩㄥ</sup>文<sup>ㄨㄣˊ</sup>課<sup>ㄎㄜˋ</sup>

(A)

一	英文
二	中文
三	
四	
五	
六	
日	

(B)

一	
二	
三	英文
四	
五	英文
六	
日	

(C)

一	
二	
三	英文
四	英文
五	英文
六	英文
日	

## 第二部分

### Phần 2

說明：在這個部分，每題有一張圖片和(A)(B)(C)三個句子。請根據圖片，選出正確的答案。

**Hướng dẫn:** Trong phần này, mỗi câu hỏi sẽ có một bức hình và 3 phương án trả lời (A)(B)(C). Hãy căn cứ vào nội dung bức hình, chọn ra đáp án đúng.

請看下面的例子 Hãy xem câu mẫu sau :

你會看到一張圖片和三個句子 Bạn sẽ nhìn thấy một bức hình và 3 phương án trả lời :



- (A) hái zi zài shuì jiào  
孩 子 在 睡 覺。
- (B) hái zi zài hē shuǐ  
孩 子 在 喝 水。
- (C) hái zi zài dǎ diàn huà  
孩 子 在 打 電 話。

這一題的答案是(B)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1.      (A)      ●      (C)



16.



zhèi ge dōng xi liù bǎi líng wǔ yuán

(A) 這 個 東 西 六 百 零 五 元 。

zhèi ge dōng xi liù bǎi wǔ shí yuán

(B) 這 個 東 西 六 百 五 十 元 。

zhèi ge dōng xi bā bǎi wǔ shí yuán

(C) 這 個 東 西 八 百 五 十 元 。

17.



tā zài xǐ dōng xi

(A) 他 在 洗 東 西 。

tā zài zhǎo dōng xi

(B) 他 在 找 東 西 。

tā zài mǎi dōng xi

(C) 他 在 買 東 西 。

18.



tā jué de kǎo shì hěn nán

(A) 她覺得考試很難。

tā jué de kǎo shì hěn yǒu qù

(B) 她覺得考試很有趣。

tā jué de kǎo shì hěn róng yì

(C) 她覺得考試很容易。

19.



zhè lǐ bù kě yǐ kàn shū

(A) 這裡不可以看書。

zhè lǐ bù kě yǐ shuō huà

(B) 這裡不可以說話。

zhè lǐ bù kě yǐ hē dōng xī

(C) 這裡不可以喝東西。

20.



bà ba méi chuān xié zi

(A) 爸<sup>ㄅㄚˋ</sup>爸<sup>ㄅㄚˋ</sup>沒<sup>ㄇㄟˋ</sup>穿<sup>ㄔㄨㄢ</sup>鞋<sup>ㄒㄧㄝˊ</sup>子<sup>ㄗㄩˊ</sup>。

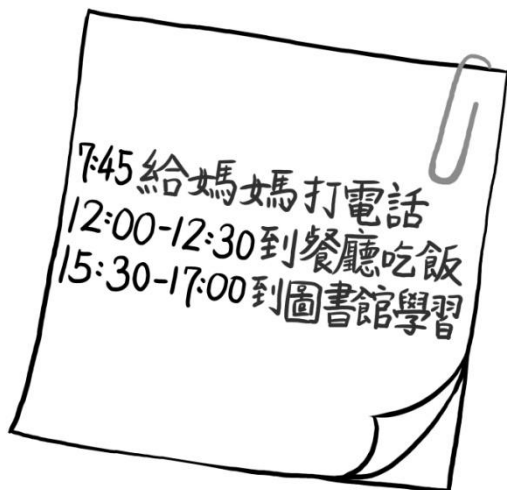
mā ma méi chuān xié zi

(B) 媽<sup>ㄇㄚ</sup>媽<sup>ㄇㄚ</sup>沒<sup>ㄇㄟˋ</sup>穿<sup>ㄔㄨㄢ</sup>鞋<sup>ㄒㄧㄝˊ</sup>子<sup>ㄗㄩˊ</sup>。

dì dì méi chuān xié zi

(C) 弟<sup>ㄉㄧˋ</sup>弟<sup>ㄉㄧˋ</sup>沒<sup>ㄇㄟˋ</sup>穿<sup>ㄔㄨㄢ</sup>鞋<sup>ㄒㄧㄝˊ</sup>子<sup>ㄗㄩˊ</sup>。

21.



zhèi ge rén xià wǔ chī fàn

(A) 這<sup>ㄓㄟˋ</sup>個<sup>ㄍㄜˊ</sup>人<sup>ㄖㄣˊ</sup>下<sup>ㄒㄩㄚˋ</sup>午<sup>ㄨˇ</sup>吃<sup>ㄔ</sup>飯<sup>ㄈㄢˋ</sup>。

zhèi ge rén zǎo shàng dǎ diàn huà

(B) 這<sup>ㄓㄟˋ</sup>個<sup>ㄍㄜˊ</sup>人<sup>ㄖㄣˊ</sup>早<sup>ㄗㄞˊ</sup>上<sup>ㄕㄨㄥˊ</sup>打<sup>ㄉㄚˋ</sup>電<sup>ㄉㄧㄢˋ</sup>話<sup>ㄏㄨㄚˋ</sup>。

zhèi ge rén zhōng wǔ zài xué xí

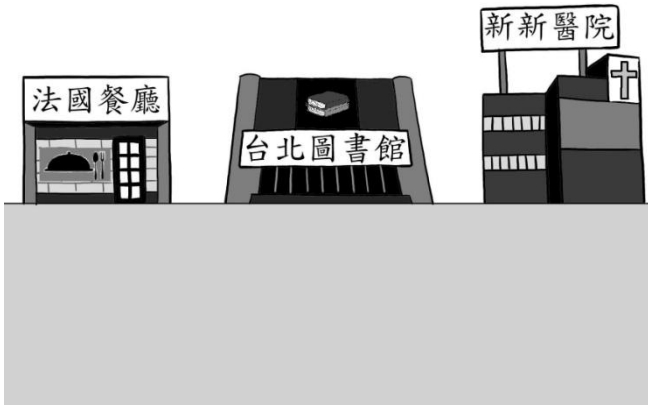
(C) 這<sup>ㄓㄟˋ</sup>個<sup>ㄍㄜˊ</sup>人<sup>ㄖㄣˊ</sup>中<sup>ㄓㄨㄥ</sup>午<sup>ㄨˇ</sup>在<sup>ㄗㄞˋ</sup>學<sup>ㄒㄩㄝˊ</sup>習<sup>ㄒㄧˊ</sup>。

22.



- xué shēng gěi lǎo shī yì zhāng piào  
(A) 學 生 給 老 師 一 張 票 。
- lǎo shī zài tīng xué shēng chàng gē  
(B) 老 師 在 聽 學 生 唱 歌 。
- xué shēng zài wèn lǎo shī wèn tí  
(C) 學 生 在 問 老 師 問 題 。

23.



- yī yuàn zài cān tīng hé tú shū guǎn de zhōng jiān  
(A) 醫 院 在 餐 廳 和 圖 書 館 的 中 間 。
- tú shū guǎn zài cān tīng hé yī yuàn de zhōng jiān  
(B) 圖 書 館 在 餐 廳 和 醫 院 的 中 間 。
- cān tīng zài tú shū guǎn hé yī yuàn de zhōng jiān  
(C) 餐 廳 在 圖 書 館 和 醫 院 的 中 間 。

24.

	
二十六歲 音樂老師 說英文、中文	十九歲 大學二年級 說日文、英文

- tā men dōu yí yàng dà  
(A) 他<sub>た</sub>們<sub>ら</sub>都<sub>た</sub>一<sub>一</sub>樣<sub>一</sub>大<sub>た</sub>。
- tā men dōu shì xué shēng  
(B) 他<sub>た</sub>們<sub>ら</sub>都<sub>た</sub>是<sub>ハ</sub>學<sub>ト</sub>生<sub>シ</sub>。
- tā men dōu huì yīng wén  
(C) 他<sub>た</sub>們<sub>ら</sub>都<sub>た</sub>會<sub>ハ</sub>英<sub>コ</sub>文<sub>ク</sub>。

25.

		
茶 85元	咖啡 55元	酒 50元

- jiǔ bǐ chá pián yí  
(A) 酒<sub>酒</sub>比<sub>比</sub>茶<sub>茶</sub>便<sub>便</sub>宜<sub>宜</sub>。
- kā fēi bǐ jiǔ pián yí  
(B) 咖<sub>咖</sub>啡<sub>啡</sub>比<sub>比</sub>酒<sub>酒</sub>便<sub>便</sub>宜<sub>宜</sub>。
- chá bǐ kā fēi pián yí  
(C) 茶<sub>茶</sub>比<sub>比</sub>咖<sub>咖</sub>啡<sub>啡</sub>便<sub>便</sub>宜<sub>宜</sub>。